

Handwritten signature

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản, đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Quyết định số 3380/QĐ-BNNMT ngày 25/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 511/TTr-SNNMT ngày 29/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản, đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa, mới ban hành, sửa đổi bổ sung lĩnh vực địa chất và khoáng sản, đất đai: 67 thủ tục hành chính. Nội dung thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn

hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản và Quyết định số 3380/QĐ-BNNMT ngày 25/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chi tiết, có phụ lục I đính kèm).

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 23 thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo; danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy lợi, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, địa chất và khoáng sản, thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi tiết, có phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu để niêm yết công khai, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định. Ban hành quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) đảm bảo đúng quy định, hoàn thành trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm gỡ bỏ quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại điểm b, khoản 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố ngay sau khi nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND TP;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Các PVP UBND TP;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCC, NN&MT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.T.An.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Minh Cường

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CHUẨN HÓA LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN, ĐẤT ĐAI THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI								
1	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Thời gian thực hiện: không quá 23 ngày (15 ngày và 08 ngày làm việc) trong đó: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giao cơ quan có chức năng quản lý	Thời gian thực hiện: không quá 11,5 ngày (7,5 ngày và 04 ngày làm việc) trong đó: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chủ trì, phối	-Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. -Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai (sau đây viết tắt là Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025). - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			đất đai cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định. - Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có văn bản thẩm định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được	hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định. - Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có văn bản thẩm định trong thời hạn 7,5 ngày kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp					một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia (viết tắt là Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025). - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (viết tắt là Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025).

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã. (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... ¹ tăng thêm 10 ngày)	vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trong thời hạn không quá 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã. (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)					

¹ Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (viết tắt là đối với các xã miền núi, biên giới; đảo)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
2	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	15 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	7,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	-Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. -Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng (viết tắt là Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018). - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng (viết tắt là Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022). - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (viết tắt là Nghị quyết số 17/2024/NQ-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									HĐND ngày 17/12/2024). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn thành phố Hải Phòng (viết tắt là Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025). - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									Dương (viết tắt là Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (viết tắt là Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025).

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

B1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI								

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
1	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao	15 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	7,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (viết tắt là Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025). - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (viết tắt là Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025). - Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025. - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất							chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (viết tắt là Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025). - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
2	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	15 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	7,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						+ Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
3	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	05 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	2,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
4	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	07 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	3,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
5	1.013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực	15 ngày (đối với các xã miền núi,	7,5 ngày (đối với các xã miền núi,	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		hiện hoạt động lần biên	biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
6	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	(1) Trường hợp phân diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp	(1) Trường hợp phân diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			Giấy chứng nhận: 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... ² tăng thêm 10 ngày làm việc) (2) Trường hợp phân diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận: 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm	Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc) (2) Trường hợp phân diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận: 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo,... tăng thêm		với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

² Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (viết tắt là đối với các xã miền núi, hải đảo...)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			10 ngày làm việc)	05 ngày làm việc)					
7	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	(1) Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở: 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc). (2) Trường hợp người sử dụng đất không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở: 15 ngày làm việc	(1) Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở: 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc). (2) Trường hợp người sử dụng đất không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở: 7,5 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			(đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	(đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)					
8	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	(1) 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc) (2) Trường hợp thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, Trích đo	(1) 2,5 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc) (2) Trường hợp thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, Trích đo	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi: 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc) (3) Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc bản đồ địa chính: Theo dự án đã được phê duyệt	địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi: 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc) (3) Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc bản đồ địa chính: Theo dự án đã được phê duyệt					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
9	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
10	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất	08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày	04 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyên quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	làm việc)	làm việc)		hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
11	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở	08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản				với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
12	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng	(1) Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng	(1) Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm: 08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm	quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm: 08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm	quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm: 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		trả tiền hàng năm	10 ngày làm việc) (2) Đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng: 04 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	05 ngày làm việc) (2) Đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng: 04 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)					
13	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở	(1) Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở	(1) Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến:		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i>

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu	hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp: 08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp: 04 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)	chính công cấp xã.	+ Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		tư dự án có nhu cầu	(2) Đối với trường hợp theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết: 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	(2) Đối với trường hợp theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết: 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)					
14	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với	(1) Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa	(1) Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy	thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi	thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi		với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng	hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài	hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày	sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày	sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 04 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	làm việc) (2) Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là	làm việc) (2) Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công: 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công: 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)					
15	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	07 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
16	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	12 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	06 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i>

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
17	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	(1) Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận: 20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc) (2) Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận: 08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi,	(1) Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận: 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc) (2) Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận: 04 ngày làm việc (đối với các xã miền núi,	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)					
18	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	(1) Đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký:	(1) Đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			08 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc) (2) Đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký: 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	đã đăng ký: 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc) (2) Đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký: 3,5 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo... tăng thêm 05 ngày làm việc)					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
19	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	23 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	11,5 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i>
20	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	(1) 15 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày) (2) Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07	(1) 7,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày) (2) Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 3,5	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i>

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			ngày làm việc (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	ngày làm việc (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)					

B2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI								
1	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá	15 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	7,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		x	- Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất				đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025. - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
2	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	15 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	7,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									- Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
3	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	(1) Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: không quá 05 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày) (2) Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất	(1) Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: không quá 05 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày) (2) Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			của dự án đầu tư: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	của dự án đầu tư: không quá 7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)					- Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
4	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa	07 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	3,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025. - Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa				cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
5	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự	35 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	17,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được				đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất							

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở							
6	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	(1) 17 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; (2) 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy	(1) 8,5 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; (2) 10 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại khu vực phía Tây.		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - <i>Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.</i> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			chứng nhận lần đầu. (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	nhận lần đầu. (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)					- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
7	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người	(1) 17 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; (2) 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất,	(1) 8,5 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; (2) 10 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Theo Biểu phí lĩnh vực đất đai kèm theo. - Nộp trực tuyến: + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đối với khu vực phía Đông. + Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	cấp Giấy chứng nhận lần đầu. (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu. (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)		trực tuyến tại khu vực phía Tây.			- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025.
8	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	(1) Thời gian thực hiện thủ tục phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 15 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	(1) Thời gian thực hiện thủ tục phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 7,5 ngày (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			(2) Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)	(2) Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 3,5 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo... tăng thêm 10 ngày làm việc)					

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA
C1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG								
1	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định	x		- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản (viết tắt là Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025); - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025); - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).
2	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh	- Trung tâm Phục vụ hành	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.			- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024).

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
3	1.014262	Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định được kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	20 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định được kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
4	1.014263	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép. - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						7.500.000 đồng/01 giấy phép			- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
5	1.014264	Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 17 ngày làm việc (2) Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 30 ngày làm việc (trong	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 8,5 ngày làm việc (2) Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 15 ngày làm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày) (3) Trường hợp một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 15 ngày làm việc	việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày) (3) Trường hợp một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 7,5 ngày làm việc					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
6	1.014268	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	15 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐxCP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;
7	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	15 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép. - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
8	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
9	1.014257	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa	35 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			25 ngày)	thêm tối đa 12,5 ngày)	chính công cấp xã.	đến 10.000 m³/năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.			ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép. (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (1) điểm (2), điểm (3), điểm (4), điểm (5) nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép.			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						(8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép			
10	1.014265	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	35 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Thông tư số

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									02/2022/TT-BNNMT ngày 10/01/2022).
11	1.014266	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	20 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên - Giấy phép khai thác		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						10.000.000 đồng/01 giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						hiểm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (1) điểm (2) điểm (3), điểm (4), điểm (5) nêu trên. - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép. (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (2), điểm (3), điểm (4), điểm (5) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép			
12	1.014267	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa	một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 20 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa					phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			25 ngày) (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; thời	12,5 ngày) (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; thời					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			hạn giải quyết là 15 ngày làm việc. (3) Trường hợp một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong thời hạn 30	hạn giải quyết là 7,5 ngày làm việc. (3) Trường hợp một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong thời hạn 15					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			ngày kể từ ngày một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	ngày kể từ ngày một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản					
13	1.014269	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	20 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
14	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	20 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						quy định tại điểm (1) nêu trên - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000đồng/01 giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						4. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (1) điểm (2) điểm (3), điểm (4), điểm (5) nêu trên. - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép.			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép			
15	1.014272	Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	(1) Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày) (2) Trường hợp cấp đổi	(1) Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 35 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày) (2) Trường hợp cấp đổi	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	(1) Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định (2) Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì mức thu lệ phí tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 40 ngày làm việc. (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 20 ngày làm việc. (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)		(i) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. (ii) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông			- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép.			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. (iii) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (iiii) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						40.000.000 đồng/01 giấy phép. (iiii) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (iiiii) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (i), điểm (ii), điểm (iii), điểm (iiii), điểm (iiiii) nêu trên - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép. (iiiii) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
						hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm (ii), điểm (iii), điểm (iiii), điểm (iiiiii) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép			
16	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	65 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	32,5 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
17	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề	60 ngày làm việc (trường	30 ngày làm việc (trường	- Trung tâm Phục	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 12,5 ngày)	vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.				54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
18	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày)	15 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
19	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	50 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày)	25 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 7,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
20	1.014279	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày).	15 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	5.000.000 đồng/01 giấy phép		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
21	1.014280	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	09 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 2,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	2.500.000 đồng/01 giấy phép		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
22	1.014281	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề	(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề	- Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		thu khoáng sản	ngợi điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;	ngợi điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản;	chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.				54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày). (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân; thời hạn giải quyết là 09 ngày làm việc	bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 09 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 2,5 ngày). (2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân; thời hạn giải quyết là 4,5 ngày làm việc					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
23	1.014282	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	09 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 2,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
24	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	09 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 2,5 ngày)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	2.500.000 đồng/01 giấy phép		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
25	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày làm việc (không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung,	23,5 ngày làm việc (không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			hoàn thiện)	bổ sung, hoàn thiện)					
26	1.014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày) (2) Đối với tổ chức, cá	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 2,5 ngày) (2) Đối với tổ chức, cá	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát,		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày)	nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 7,5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 1,5 ngày)		sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.			
27	1.014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố.	- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày) (2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian	Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 12,5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 2,5 ngày) (2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	100.000 m ³ /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công			- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			giải quyết là 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày)	giải quyết là 6,5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 1,5 ngày)		suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.			
28	1.014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp	(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 12,5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). (2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 13 ngày làm việc kể từ	nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). (2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 6,5 ngày làm việc kể từ					- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ). (3) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			(không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của	(không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			pháp luật về đầu tư công; thời hạn thẩm định là 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	định của pháp luật về đầu tư công; thời hạn thẩm định là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)					
29	1.014288	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	27 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính	13,5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.				- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
30	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	15 ngày làm việc	7,5 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		x		- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
31	1.014292	Chấp thuận thăm dò tại	40 ngày	20 ngày	- Trung tâm Phục	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV			vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.				54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
32	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	40 ngày	20 ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025.
33	1.014295	Quyết toán cấp	(1) Trong vòng 90	(1) Trong vòng 45	- Trung tâm Phục		x		- Luật Địa chất và khoáng sản số

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
		quyền khai thác khoáng sản	ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với trường hợp: (i) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (ii) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (iii) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận	ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với trường hợp: (i) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (ii) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (iii) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác	vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.				54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực. (2) Trước ngày 31/12/2026 đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản	nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực. (2) Trước ngày 31/12/2026 đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định của Luật Địa chất và					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			và được xác định theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30/6/2025	khoáng sản và được xác định theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30/6/2025					
34	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	4,5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
35	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	8,5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

C2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (02 THỦ TỤC)								
1	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	47 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)	23,5 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;
2	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán	45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán	- Trung tâm Phục vụ hành chính	Không quy định	x		- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp	tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp	công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.				- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
			thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực	thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực					

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực địa chất và khoáng sản		
1	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
5	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
8	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
10	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
			chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
12	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
13	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
14	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
15	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
16	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
17	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
18	1.013321	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
19	1.013322	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
20	1.013323	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
21	1.003324	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VB quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
22	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
23	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Biểu phí LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

A. BIỂU PHÍ ÁP DỤNG PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

I. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cụ thể như sau:

- Cấp lần đầu: 170.000 đồng/hồ sơ.
- Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 85.000đồng/hồ sơ.

2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, cụ thể như sau:

- Cấp lần đầu: 3.060.000 đồng/hồ sơ.
- Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 1.530.000 đồng/hồ sơ.

II. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Các trường hợp miễn thu lệ phí.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc hộ nghèo, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Mức thu lệ phí: Mức lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/giấy

STT	Đối tượng	Mức thu
A	Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu	
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
1	- Tại các phường	40.000
	- Tại các xã, thị trấn	20.000
2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
	- Tại các phường	90.000
	- Tại các xã, thị trấn	45.000

3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	
	- Tại các phường	150.000
	- Tại các xã, thị trấn	75.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	
	- Tại các phường	35.000
	- Tại các xã, thị trấn	17.000
2	Cấp Giấy chứng nhận có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	
	- Tại các phường	60.000
	- Tại các xã, thị trấn	30.000
B	Đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	150.000
2	Cấp Giấy chứng nhận hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	500.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	650.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	60.000
2	Cấp GCN có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	75.000

B. BIỂU PHÍ ÁP DỤNG PHÍA TÂY HẢI PHÒNG

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
I	PHÍ						

14	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai						
14.1	Thông tin đất đai (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
a	Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	hồ sơ	150,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
b	Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng	hồ sơ	60,000				
c	Tài liệu quy hoạch	điểm	70,000				
d	Biểu thống kê các loại đất	tờ	30,000				
đ	Khai thác tài liệu khổ A4	tờ	2,000				
e	Khai thác tài liệu khổ A3	tờ	3,000				

14.2	Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
a	Cá nhân	hồ sơ	20,000				
b	Tổ chức	hồ sơ	150,000				
14.3	Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất						
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000	mảnh	290,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000, 1/100000	mảnh	320,000				
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000	lớp/mảnh	197,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 100000	lớp/mảnh	220,000				
c	Bản đồ số dạng Raster						
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						
14.4	Bản đồ chuyên đề						
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	mảnh	250,000				

80%

20%

Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực

	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	mảnh	195,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Bản đồ chuyên đề cấp xã	mảnh	110,000				
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/50000	lớp/mảnh	197,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/100000	lớp/mảnh	220,000				

c	Bản đồ số dạng Raster			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						
14.5	Bản đồ địa chính						
a	Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000	mảnh	35,000				
	Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000	mảnh	40,000				
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	mảnh	350,000				

Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực

15.1	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu						
15.1.1	<i>Thuộc thẩm quyền cấp xã</i>						
	Đất hộ gia đình, cá nhân					100%	UBND cấp xã
	Phường	1 Hồ sơ	400,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	300,000				
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định						
15.1.2	<i>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</i>						
a	Phường						
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	900,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,500,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,100,000				
b	Khu vực còn lại						

	+ Diện tích $\leq 0,5$ ha	1 Hồ sơ	800,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,400,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,000,000				
	Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1	Hồ sơ/thửa đất					
15.2	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu						
15.2.1	Thuộc thẩm quyền cấp xã						
	Đất hộ gia đình, cá nhân					100%	UBND cấp xã
	Phường	1 Hồ sơ	850,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700,000				
15.2.2	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh						
a	Phường						

	+ Diện tích $\leq 0,5$ ha	1 Hồ sơ	1,200,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,800,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,400,000				
b	Khu vực còn lại						
	+ Diện tích $\leq 0,5$ ha	1 Hồ sơ	1,100,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,700,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,300,000				
15.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất						
15.3.1	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất hoặc cấp đổi, cấp lại GCN QSH nhà ở hoặc GCN QSH công trình xây dựng)						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Phường	1 Hồ sơ	350,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	250,000				
b	Đất tổ chức						

	Phường	1 Hồ sơ	800,000				trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700,000				
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định	1 Hồ sơ					
15.3.2	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất hoặc GCN QSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất)						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân						
	Phường	1 Hồ sơ	450,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	350,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	1,100,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,000,000				

	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
15.3.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất hoặc về tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	550,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	450,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	1,600,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,500,000				
c	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường						
15.3.4	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đồng thời về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân						

	Phường	1 Hồ sơ	900,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	800,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	2,000,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,900,000				
c	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường						
15.3.5	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp xác nhận thay đổi vào GCN đã cấp	1 Hồ sơ	Bảng 80% mức thu quy định tại số thứ tự 15.3.3 và 15.3.4 nêu trên	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường						
15.3.6	Trường hợp đăng ký QSH tài sản gắn liền với đất đã được cấp GCN thì mức thu bằng mức thu Phí thẩm định			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực

	hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu						
II	LỆ PHÍ						
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
5.1	Cấp lần đầu						
a	Cấp Giấy chứng nhận chỉ đ/giấy có quyền sử dụng đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại đ/giấy phường	25,000				100%	UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu đ/giấy vực còn lại	13,000					
	Tổ chức đ/giấy						
	Dưới 500m ²	đ/giấy	60,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/giấy	80,000				
	Từ 1000m ² trở lên	đ/giấy	100,000				
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại đ/giấy phường	80,000					

	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/giấy	40,000			100%	UBND cấp xã
	Tổ chức						
	Dưới 500m ²	đ/giấy	250,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/giấy	300,000				
	Từ 1000m ² trở lên	đ/giấy	400,000				
5.2	Đăng ký biến động						
a	Đăng ký biến động chỉ về quyền sử dụng đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/lần	20,000			100%	UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10,000				
	Tổ chức						
	Dưới 500m ²	đ/lần	20,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/lần	20,000				
	Từ 1000m ² trở lên	đ/lần	20,000				
b	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/lần	20,000			100%	UBND cấp xã

	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10,000				
	Tổ chức						
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	30,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/lần	40,000				
	+ Từ 1000m ² trở lên	đ/lần	50,000				
5.3	Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, đăng ký biến động) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực

Ghi chú:

1. Phía Đông Hải Phòng gồm 50 xã, phường, đặc khu: Phường Hồng Bàng; Phường Hồng An; Phường Lê Chân; Phường An Biên; Phường Ngô Quyền; Phường Gia Viên; Phường Kiến An; Phường Phù Liễn; Phường Hải An; Phường Đông Hải; Phường Hưng Đạo; Phường Dương Kinh; Phường Đồ Sơn; Phường Nam Đồ Sơn; Phường Thủy Nguyên; Phường Thiên Hương; Phường Hòa Bình; Phường Nam Triệu; Phường Bạch Đằng; Phường Lưu Kiếm; Phường Lê Ích Mộc; Xã Việt Khê; Phường An Dương; Phường An Hải; Phường An Phong; Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã An Hưng; Xã An Khánh; Xã An Quang; Xã An Trường; Xã An Lão; Xã Quyết Thắng; Xã Tiên Lãng; Xã Tân Minh; Xã Tiên Minh; Xã Chấn Hưng; Xã Hùng Thắng; Xã Nguyễn Bình Khiêm; Xã Vĩnh Bảo; Xã Vĩnh Am; Xã Vĩnh Hải; Xã Vĩnh Hòa; Xã Vĩnh Thịnh; Xã Vĩnh Thuận; Đặc khu Cát Hải; Đặc khu Bạch Long Vĩ.

2. Phía Tây Hải Phòng gồm 64 xã, phường: Phường Hải Dương; Phường Lê Thanh Nghị; Phường Việt Hòa; Phường Thành Đông; Phường Nam Đồng; Phường Tân Hưng; Phường Thạch Khôi; Phường Tứ Minh; Phường Ái Quốc; Phường Chu Văn An; Phường Chí Linh; Phường Trần Hưng Đạo; Phường Nguyễn Trãi; Phường Trần Nhân Tông; Phường Lê Đại Hành; Phường Kinh Môn; Phường Trần Liễu; Phường Bắc An Phụ; Phường Phạm Sư Mạnh; Phường Nhị Chiểu; Xã Nam An Phụ; Xã Mao Điền; Xã Cẩm Giàng; Xã Cẩm Giang; Xã Tuệ Tĩnh; Xã Thanh Miện; Xã Bắc Thanh Miện; Xã Hải Hưng; Xã Nguyễn Lương Bằng; Xã Nam Thanh Miện; Xã Gia Lộc; Xã Yết Kiêu; Xã Gia Phúc; Xã Trường Tân; Xã Tứ Kỳ; Xã Tân Kỳ; Xã Đại Sơn; Xã Chí Minh;

Xã Lạc Phụng; Xã Nguyên Giáp; Xã Thanh Hà; Xã Hà Tây; Xã Hà Bắc; Xã Hà Nam; Xã Lai Khê; Xã Phú Thái; Xã Kim Thành; Xã An Thành; Xã Ninh Giang; Xã Vĩnh Lại; Xã Khúc Thừa Dụ; Xã Tân An; Xã Hồng Châu; Xã Nam Sách; Xã An Phú; Xã Hợp Tiến; Xã Thái Tân; Xã Trần Phú; Xã Kê Sặt; Xã Bình Giang; Xã Đường An; Xã Thượng Hồng.